UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 41 /QĐ-UBND	*Nam Định, ngày 06 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Xuân Trường

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Nam Định: số 1128/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Xuân Trường; số 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Xuân Trường; số 977/QĐ-UBND ngày 26/05/2022, số 1361/QĐ-UBND ngày 01/8/2022, số 1748/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Xuân Trường;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Nam Định: số 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc chấp thuận danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của UBND huyện Xuân Trường tại tờ trình số 233/TTr-UBND ngày 28/12/2022, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 4487/TTr-STNMT ngày 30/12/2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Xuân Trường và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Xuân Trường với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**11.609,43**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**7.304,69**	**62,92**
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.510,52	75,44
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.503,51	99,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	366,22	5,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	631,45	8,64
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	738,48	10,11
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,03	0,79
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.206,15**	**36,23**
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,86	0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	2,31	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,82	1,16
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	13,64	0,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,12	3,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	31,04	0,74
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.266,99	53,90
	Trong đó:			
	Đất giao thông	DGT	983,49	43,38
	Đất thủy lợi	DTL	856,58	37,78
	Đất xây dựng cơ ở văn hóa	DVH	3,87	0,17
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,64	0,78
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,18	3,14
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,22	0,36
	Đất công trình năng lượng	DNL	5,65	0,25
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,94	0,04
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,33	0,06
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,49	0,90
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	89,81	3,96

3

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	196,24	8,66
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	6,73	0,30
	Đất chợ	DCH	4,81	0,21
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,96	0,50
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,46	0,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.047,26	24,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	56,25	1,34
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,80	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,94	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,26	0,60
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	515,75	12,26
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,94	0,24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,75	0,23
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**98,59**	**0,85**

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**137,08**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	**125,47**
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	125,27
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	4,91
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	

4

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**11,65**
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	**7,96**
	Trong đó:		
	Đất giao thông	DGT	3,23
	Đất thủy lợi	DTL	4,14
	Đất xây dựng cơ ở văn hóa	DVH	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,09
	Đất công trình năng lượng	DNL	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,41
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	

5

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**178,82**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	149,45
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	149,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,00
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	14,28
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**5,11**

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Đất phi nông nghiệp	**PNN**	**0,15**
	Trong đó:		
1	Đất quốc phòng	CQP	
2	Đất an ninh	CAN	
3	Đất khu công nghiệp	SKK	
4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,13
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,02
	Trong đó:		

6

	Đất giao thông	DGT	
	Đất thủy lợi	DTL	
	Đất xây dựng cơ ở văn hóa	DVH	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,02
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
	Đất công trình năng lượng	DNL	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
	Đất chợ	DCH	
10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
14	Đất ở tại đô thị	ODT	
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của huyện Xuân Trường (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao UBND huyện Xuân Trường chỉ đạo các phòng, ban liên quan:

- Công bố công khai các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt theo đúng quy định.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan, chỉ tiến

7

hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

- Thông báo cho UBND các xã, thị trấn, các chủ đầu tư có công trình, dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 lập thủ tục hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo thời gian thực hiện kế hoạch và chỉ thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Xuân Trường, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

Phụ lục

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 41 /QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND tỉnh Nam Định)

STT	Tên công trình dự án	Mã đất	Địa điểm	Vị trí bản đồ địa chính		Tổng diện tích đăng ký KH2023	Trong đó		Sử dụng từ các loại đất																						Chưa thông qua HĐND	Đã thông qua HĐND	Ghi chú
				Tờ	Thửa		Diện tích đăng ký mới 2023	Diện tích 2022 chuyển sang	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	ONT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	PNK	BCS			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)
I	**Danh mục dự án thu hồi đất**					**148,75**	**7,21**	**141,54**	**125,27**	**0,20**	**0,48**	**6,22**	**4,91**	**0,02**	**0,40**	**3,23**	**4,14**	**0,04**	**0,05**	**0,09**	**2,95**	**0,13**	**0,41**			**0,06**	**0,13**	**0,02**	**0,15**	**148,60**	
1	**Đất an ninh**					**1,15**	**0,15**	**1,00**	**1,08**							**0,05**	**0,02**												**0,15**	**1,00**	
1.1	Xây dựng trụ sở công an thị trấn	CAN	TT. Xuân Trường	7	116, 117	0,20		0,20	0,20																					0,20	Nghị quyết CMĐ số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
1.2	Xây dựng Trung tâm Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Xuân Trường	CAN	Xuân Ninh	6	33, 34, 45, 46, 47, 48	0,80		0,80	0,73							0,05	0,02													0,80	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh (LUC 0,5 ha); Nghị quyết CMĐ số 73/NQ-HĐND ngày 06/07/2022 của HĐND tỉnh (LUC 0,30 ha); QĐ 977/QĐ-UBND ngày 26/05/2022 V/v phê duyệt bổ sung KHSDĐ năm 2022 của các huyện, thành phố Nam Định
1.3	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã	CAN	Xuân Châu	19	13, 14	0,15	0,15		0,15																				0,15		
2	**Đất ở**					**52,45**		**52,45**	**48,50**		**0,06**	**0,04**	**0,31**			**1,64**	**1,85**										**0,05**			**52,45**	
2.1	**Đất khu dân cư tập trung**					**43,65**		**43,65**	**40,70**		**0,06**	**0,04**	**0,31**			**1,14**	**1,35**										**0,05**			**43,65**	
2.1.1	Khu dân cư tập trung	ONT	Xuân Hồng	18; (17)	23, 24, 25, 26, 27, 29, 30, 31, 32, 35, 37, 38, 39, 47, 55, 56, 330(42), 332(42), 331(41), 333(41), 40, 337(40), 66; (7, 8)	3,42		3,42	3,28			0,01	0,06			0,05	0,02													3,42	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết thu hồi đất số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2.1.2	Khu dân cư tập trung	ONT	Thọ Nghiệp	27	84 - 91	5,00		5,00	4,73							0,10	0,17													5,00	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2.1.3	Khu dân cư tập trung	ONT	Xuân Ngọc	22; (23)	32, 33, 85, 86, 97 - 107; (48 - 52, 139)	18,98		18,98	17,98							0,50	0,50													18,98	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2.1.4	Khu dân cư tập trung	ONT	Xuân Phương	5; (6); (9)	24, 25; (142 - 148); (1, 2, 3, 31, 96, 97, 218, 521)	4,02		4,02	3,63			0,03	0,18			0,08	0,05										0,05			4,02	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết thu hồi đất số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường; Theo các nghị quyết trên thì tổng diện tích thu hồi đất lúa là 3,76 ha, đất trồng cây lâu năm 0,03 ha, đất nuôi trồng thuỷ sản 0,18 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,05 ha nhưng trong quá trình đo đạc, khảo sát thực tế xác định diện tích đất lúa là 3,63 ha, đất giao thông là 0,08 ha, đất thuỷ lợi là 0,05 ha, đất trồng cây lâu năm 0,03 ha, đất nuôi trồng thuỷ sản 0,18 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,05 ha và tổng diện tích không thay đổi
2.1.5	Khu dân cư tập trung	ONT	Xuân Phương	11	126 - 137, 143 - 155	3,47		3,47	3,20							0,07	0,20													3,47	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2.1.6	Khu dân cư tập trung	ONT	Xuân Trung	7	310, 311, 312, 340 - 346, 337, 338, 339, 363, 364, 365, 367, 368, 371, 372	1,60		1,60	1,48		0,01		0,07				0,04													1,60	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết thu hồi đất số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2.1.7	Khu dân cư tập trung	ONT	Xuân Vinh	8; (9)	3, 4, 5; (72, 73, 74, 77, 78)	2,21		2,21	1,96		0,05					0,10	0,10													2,21	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết thu hồi đất số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2.1.8	Khu tái định cư và khu dân cư tập trung	ONT	Xuân Hòa	6	42 - 49 (Bản đồ dồn điền là thửa 42, 50, 45, 46)	2,00		2,00	1,79							0,16	0,05													2,00	Nghị quyết thu hồi đất số 72/NQ-HĐND ngày 06/07/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết thu hồi đất số 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (sửa tên dự án); QĐ 1361/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 V/v phê duyệt bổ sung KHSDĐ năm 2022 của các huyện, thành phố Nam Định; Theo các nghị quyết trên thì tổng diện tích thu hồi đất lúa là 2,0 ha nhưng trong quá trình đo đạc, khảo sát thực tế xác định diện tích đất lúa là 1,79 ha, đất giao thông là 0,16 ha, đất thuỷ lợi là 0,05 ha và tổng diện tích không thay đổi

STT	Tên công trình dự án	Mã đất	Địa điểm	Vị trí bản đồ địa chính		Tổng diện tích đăng ký KH2023	Trong đó		Sử dụng từ các loại đất																					Chưa thông qua HĐND	Đã thông qua HĐND	Ghi chú
				Tờ	Thửa		Diện tích đăng ký mới 2023	Diện tích 2022 chuyển sang	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	ONT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	PNK	BCS			
2.1.9	Khu tái định cư và khu dân cư tập trung	ONT	Xuân Kiên	12; (15)	359, 361 - 368; (1, 2, 3, 18 - 25, 44 - 47, 55 - 59)	2,95		2,95	2,65							0,08	0,22													2,95	Nghị quyết thu hồi đất số 08/NQ-HĐND ngày 26/04/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết thu hồi đất số 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (sửa tên dự án); QĐ 977/QĐ-UBND ngày 26/05/2022 V/v phê duyệt bổ sung KHSDĐ năm 2022 của các huyện, thành phố Nam Định; Theo các nghị quyết trên thì tổng diện tích thu hồi đất lúa là 2,72 ha, đất giao thông 0,08 ha, đất thuỷ lợi 0,15 ha nhưng trong quá trình đo đạc, khảo sát thực tế xác định diện tích đất lúa là 2,65 ha, đất giao thông là 0,08 ha, đất thuỷ lợi là 0,22 ha và tổng diện tích không thay đổi
2.2	**Khu dân cư đô thị mới**					**8,80**		**8,80**	**7,80**							**0,50**	**0,50**													**8,80**	
2.2.1	Khu dân cư đô thị mới	ODT	TT. Xuân Trường	31; (32)	4, 6, 7, 8; (42 - 59)	8,80		8,80	7,80							0,50	0,50													8,80	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3	**Đất phát triển hạ tầng**					**92,51**	**6,90**	**85,61**	**73,55**	**0,20**	**0,36**	**6,17**	**4,39**	**0,02**	**0,40**	**1,49**	**2,18**		**0,01**	**0,09**	**2,95**	**0,13**	**0,41**			**0,06**	**0,08**	**0,02**		**92,51**	
3.1	**Đất giao thông**					**62,73**	**2,70**	**60,03**	**47,38**			**5,85**	**3,80**			**0,78**	**1,62**				**2,95**		**0,32**				**0,03**			**62,73**	
3.1.1	Tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển tỉnh Nam Định	DGT	Xuân Ninh, Xuân Kiên, Xuân Tiến, Xuân Hòa, TT. Xuân Trường	Nhiều tờ	Nhiều thửa	50,80		50,80	37,45			5,75	3,65				1,00				2,95									50,80	Nghị quyết thu hồi đất số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.1.2	Mở rộng huyện lộ Phú Đài	DGT	Xuân Đài	15; (16); (20); (21); (25); (26); (32); (33); (37)	nhiều thửa	1,81		1,81	1,53														0,28							1,81	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.1.3	Nâng cấp, cải tạo đường lối sau làng Hành Thiện (đường bờ vùng kênh Đồng Nê)	DGT	Xuân Hồng	Nhiều tờ	Nhiều thửa	0,40		0,40	0,36														0,04							0,40	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.1.4	Mở rộng đường bờ vùng Kênh Đồng Nê	DGT	Xuân Thượng	10; (11)	nhiều thửa	0,20		0,20	0,20																					0,20	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.1.5	Đường trục NVH tổ 4 đi cầu ức Xuân Phương	DGT	TT. Xuân Trường	Nhiều tờ	nhiều thửa	0,50		0,50	0,30			0,10	0,05				0,05													0,50	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.1.6	Đường trục trung tâm huyện Hải Hậu	DGT	Xuân Ninh	48; (51); (52)	Nhiều thửa	5,00		5,00	3,87							0,60	0,50									0,03				5,00	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường Theo nghị quyết trên thì tổng diện tích thu hồi đất lúa là 4,67 ha, đất thuỷ lợi là 0,3 ha, đất phi nông nghiệp khác là 0,03 ha nhưng trong quá trình đo đạc, khảo sát thực tế xác định diện tích đất lúa là 3,87 ha, đất giao thông là 0,60 ha, đất thuỷ lợi là 0,50 ha, đất phi nông nghiệp khác là 0,03 ha và tổng diện tích không thay đổi
3.1.7	Xây mới tuyến đường phía sau trường Tiểu học và THCS	DGT	Xuân Thành	11	242 - 248	0,30		0,30	0,30																					0,30	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.1.8	Mở rộng Đường giao thông đoạn từ cầu ông Đê xóm 6 đến cầu ông Hùng xóm 4	DGT	Xuân Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	0,54		0,54	0,54																					0,54	Nghị quyết thu hồi đất số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.1.9	Mở rộng đường giao thông từ Ngã tư Xuân Tiến đi uỷ ban xã Xuân Hoà (huyện lộ 2) Sau chùa đến đường tỉnh 489C	DGT	Xuân Hòa	nhiều tờ	nhiều thửa	0,48		0,48	0,48																					0,48	Nghị quyết thu hồi đất số 54/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh (0,48 ha); Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh (0,48 ha); QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường (Mở rộng đường giao thông xã)
3.1.10	Mở rộng tuyến đường từ trạm điện số 2 đến thôn Trung Lễ	DGT	Xuân Ngọc	Nhiều tờ	Nhiều thửa	0,30	0,30		0,20				0,10																	0,30	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh

CÔNG BÁO TỈNH NAM ĐỊNH/Số 04+05/Ngày 01-02-2023

STT	Tên công trình dự án	Mã đất	Địa điểm	Vị trí bản đồ địa chính		Tổng diện tích đăng ký KH2023	Trong đó		Sử dụng từ các loại đất																					Chưa thông qua HĐND	Đã thông qua HĐND	Ghi chú
				Tờ	Thửa		Diện tích đăng ký mới 2023	Diện tích 2022 chuyển sang	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	ONT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	PNK	BCS			
3.1.11	Điểm đón trả khách kinh doanh dịch vụ và bến xe tĩnh Thành Nam của Công ty cổ phần đầu tư xây lắp và khoáng sản Thành Nam	DGT	Xuân Ninh	5	1, 2, 3, 10, 16 - 20, 44, 45, 47, 48 - 54, 83, 86, 87, 88, 168, 123	2,40	2,40		2,15							0,18	0,07													2,40	Nghị quyết thu hồi đất số 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh
3.2	**Đất thuỷ lợi**					**0,08**		**0,08**	**0,08**																						**0,08**	
3.2.1	Xây mới mương khu dân cư xóm 19	DTL	Xuân Thượng	nhiều tờ	nhiều thửa	0,05		0,05	0,05																						0,05	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.2.2	Xây mới mương khu dân cư xóm 7	DTL	Xuân Thượng	nhiều tờ	nhiều thửa	0,03		0,03	0,03																						0,03	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.3	**Đất năng lượng**					**1,90**	**1,60**	**0,30**	**1,90**																						**1,90**	
3.3.1	Xây dựng, cải tạo các TBA và chân cột điện	DNL	TT. Xuân Trường, Xuân Hòa, Xuân Kiên, Xuân Hồng, Xuân Ninh, Xuân Bắc, Xuân Đài, Xuân Phú, Thọ Nghiệp	nhiều tờ	nhiều thửa	0,43	0,14	0,29	0,43																						0,43	Nghị quyết thu hồi đất số 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường (0,29 ha)
3.3.2	Cải tạo, nâng cấp nhánh Xuân Trung lộ 475 E3.8 và nhánh Xuân Phương 1 lộ 473 E3.13 để liên kết mạch vòng lộ 475 E3.8 với lộ 473 E3.13	DNL	Xuân Vinh, Xuân Phương, Xuân Trung	nhiều tờ	nhiều thửa	0,05	0,05		0,05																						0,05	Nghị quyết thu hồi đất số 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
3.3.3	Nâng cấp cải tạo các lộ để liên kết mạch vòng	DNL	Xuân Bắc, Xuân Ninh, Xuân Đài, Xuân Phú, Xuân Tân, Xuân Thành, Thọ Nghiệp, Xuân Phương	nhiều tờ	nhiều thửa	0,13	0,13		0,13																						0,13	Nghị quyết thu hồi đất số 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
3.3.4	Xây dựng xuất tuyến 22kV các lộ TBA 110 kV Xuân Trường	DNL	Xuân Thượng, Xuân Thành, Xuân Châu, Xuân Đài, Xuân Phú, Xuân Tân, Xuân Phong, Xuân Phương, Thọ Nghiệp	nhiều tờ	nhiều thửa	0,21	0,21		0,21																						0,21	Nghị quyết thu hồi đất số 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
3.3.5	Xây dựng ĐZ và TBA 110kV Xuân Trường	DNL	Xuân Hồng, Xuân Ngọc, Xuân Thượng	nhiều tờ	nhiều thửa	1,07	1,07		1,07																						1,07	Nghị quyết thu hồi đất số 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
3.3.6	Dự án cải tạo mạch vòng khu vực tỉnh Nam Định 476 Lạc Quần (E3.8) Trực Ninh (E3.16)	DNL	Xuân Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	0,01		0,01	0,01																						0,01	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.4	**Đất xây dựng cơ sở văn hoá**					**0,29**		**0,29**	**0,28**										**0,01**												**0,29**	
3.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	Xuân Kiên	4	132	0,01		0,01											0,01												0,01	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.4.2	Xây dựng nhà văn hoá trung tâm xã	DVH	Xuân Ngọc	14	37 - 40	0,28		0,28	0,28																						0,28	Nghị quyết thu hồi đất số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết CMĐ số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.5	**Đất xây dựng cơ sở y tế**					**9,90**		**9,90**	**8,76**						**0,40**	**0,50**	**0,20**										**0,02**	**0,02**			**9,90**	
3.5.1	Xây dựng bệnh viện	DYT	Xuân Ninh	8; (9); (16)	Nhiều thửa	9,90		9,90	8,76						0,40	0,50	0,20										0,02	0,02			9,90	Nghị quyết CMĐ số 27/NQ-HĐND ngày 10/07/2020 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.6	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**					**8,00**	**0,80**	**7,20**	**6,07**		**0,36**	**0,32**	**0,57**	**0,02**		**0,19**	**0,08**			**0,09**		**0,13**	**0,09**			**0,05**	**0,03**				**8,00**	
3.6.1	Mở rộng trường Mầm non	DGD	Xuân Bắc	2	346, 168, 169	0,15		0,15	0,15																						0,15	Nghị quyết thu hồi đất số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.6.2	Mở rộng trường tiểu học, THCS xã Xuân Đài	DGD	Xuân Đài	18; (17)	191; (217)	0,31		0,31	0,31																						0,31	Nghị quyết thu hồi đất số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết CMĐ số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (0,11 ha - Trường tiểu học); QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường

STT	Tên công trình dự án	Mã đất	Địa điểm	Vị trí bản đồ địa chính		Tổng diện tích đăng ký KH2023	Trong đó		Sử dụng từ các loại đất																			Chưa thông qua HĐND	Đã thông qua HĐND	Ghi chú
				Tờ	Thửa		Diện tích đăng ký mới 2023	Diện tích 2022 chuyển sang	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	ONT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	PNK	BCS			
3.6.3	Mở rộng trường mầm non khu A	DGD	Xuân Hòa	10	29, 415 (Bản đồ DĐĐT là 28, 29, 415)	0,30		0,30	0,30																				0,30	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.6.4	Mở rộng trường tiểu học Xuân Hồng khu C	DGD	Xuân Hồng	53	271	0,03		0,03			0,03																		0,03	Nghị quyết thu hồi đất số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.6.5	Mở rộng trường mầm non khu vực Phú Thùy	DGD	Xuân Hồng	34	32	0,12		0,12				0,12																	0,12	Nghị quyết thu hồi đất số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.6.6	Mở rộng trường tiểu học Khu A	DGD	Thọ Nghiệp	27	1	0,06		0,06	0,06																				0,06	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.6.7	Mở rộng trường tiểu học Khu B	DGD	Thọ Nghiệp	11	231, 235, 237 - 240	0,16	0,16		0,06			0,04	0,06																0,16	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh
3.6.8	Mở rộng trường tiểu học B	DGD	TT. Xuân Trường	29	1	0,09		0,09															0,09						0,09	Nghị quyết thu hồi đất số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.6.9	Xây dựng trường mầm non khu Trà Thượng	DGD	TT. Xuân Trường	29	284, 285	0,25		0,25	0,25																				0,25	Nghị quyết thu hồi đất số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.6.10	Xây mới trường THCS thị trấn Xuân Trường	DGD	TT. Xuân Trường	13	119, 120, 123, 124, 127	1,20		1,20	1,20																				1,20	Nghị quyết thu hồi đất số 08/NQ-HĐND ngày 26/04/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết CMĐ số 73/NQ-HĐND ngày 06/07/2022 của HĐND tỉnh (1,10 ha); QĐ 977/QĐ-UBND ngày 26/05/2022 V/v phê duyệt bổ sung KHSDĐ năm 2022 của các huyện, thành phố Nam Định
3.6.11	Mở rộng trường mầm non khu Nghĩa Xá	DGD	Xuân Ninh	29; (22)	38; (406)	0,10		0,10	0,10																				0,10	Nghị quyết thu hồi đất số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.6.12	Mở rộng trường tiểu học Khu B	DGD	Xuân Ninh	29	144	0,04		0,04					0,04																0,04	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.6.13	Mở rộng trường Tiểu học khu A	DGD	Xuân Phong	13	144, 158, 159, 166, 167, 168	0,50		0,50	0,50																				0,50	Nghị quyết số thu hồi đất 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.6.14	Mở rộng trường Tiểu học khu A	DGD	Xuân Phú	6b	263, 265, 268	0,69		0,69	0,24			0,16	0,29																0,69	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.6.15	Mở rộng trường Tiểu học khu B	DGD	Xuân Phú	20	231	0,30		0,30	0,30																				0,30	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.6.16	Mở rộng trường THCS	DGD	Xuân Phú	13	17, 305	0,12		0,12												0,09						0,03			0,12	Nghị quyết thu hồi đất số 54/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh (Đất PNN 0,20 ha); Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh (Đất PNN 0,12 ha); QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.6.17	Xây dựng trường mầm non khu B	DGD	Xuân Phú	22	149, 38	0,53		0,53	0,20		0,33																		0,53	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.6.18	Mở rộng trường tiểu học	DGD	Xuân Phương	9	3, 102	0,12		0,12	0,02													0,10							0,12	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường

CÔNG BÁO TỈNH NAM ĐỊNH/Số 04+05/Ngày 01-02-2023

STT	Tên công trình dự án	Mã đất	Địa điểm	Vị trí bản đồ địa chính		Tổng diện tích đăng ký KH2023	Trong đó		Sử dụng từ các loại đất																					Chưa thông qua HĐND	Đã thông qua HĐND	Ghi chú
				Tờ	Thửa		Diện tích đăng ký mới 2023	Diện tích 2022 chuyển sang	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	ONT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	PNK	BCS			
3.6.19	Xây mới trường mầm non xã	DGD	Xuân Phương	9	1, 2, 3, 102	0,64	0,64		0,60							0,01						0,03								0,64	Nghị quyết thu hồi đất số 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
3.6.20	Xây dựng trường THCS Xuân Tiến	DGD	Xuân Tiến	4	224, 226, 324 - 328	1,13		1,13	1,13																				1,13	Nghị quyết thu hồi đất số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết thu hồi đất số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.6.21	Mở rộng trường mầm non trung tâm	DGD	Xuân Tiến	4	223, 237	0,07		0,07						0,02											0,05				0,07	Nghị quyết thu hồi đất số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.6.22	Mở rộng trường THCS	DGD	Xuân Thành	11	Đường	0,11		0,11								0,11													0,11	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.6.23	Xây dựng trường Mầm non tập trung	DGD	Xuân Thành	11	235 - 239, 244 - 248	0,55		0,55	0,47								0,08												0,55	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.6.24	Mở rộng trường Tiểu học	DGD	Xuân Thành	11	259 - 262	0,22		0,22	0,15							0,07													0,22	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.6.25	Mở rộng trường Mầm non xã	DGD	Xuân Thủy	7	10	0,21		0,21	0,03				0,18																0,21	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết thu hồi đất số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.7	**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**					**1,10**	**1,10**		**1,09**							**0,01**													**1,10**	
3.7.1	Xây dựng sân vận động trung tâm xã	DTT	Xuân Thành	12; (11); (16)	105 - 110; (259 -262); (188, 189)	1,10	1,10		1,09							0,01													1,10	Nghị quyết thu hồi đất số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh
3.8	**Đất có di tích lịch sử - văn hoá**					**0,35**		**0,35**	**0,35**																				**0,35**	
3.8.1	Mở rộng khu di tích đền chùa Ngọc Tiên (xây dựng sân chơi chùa Ngọc Tiên)	DDT	Xuân Hồng	29	125	0,20		0,20	0,20																				0,20	Nghị quyết thu hồi đất số 35/NQ-HĐND ngày 31/08/2020 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.8.2	Mở rộng khu di tích chùa Keo Hành Thiện (xây dựng nhà khách chùa Keo Hành Thiện)	DDT	Xuân Hồng	15	14	0,15		0,15	0,15																				0,15	Nghị quyết thu hồi đất số 35/NQ-HĐND ngày 31/08/2020 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.9	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**					**4,73**	**0,70**	**4,03**	**4,72**																**0,01**				**4,73**	
3.9.1	Mở rộng nghĩa trang nghĩa địa xóm 12,13	NTD	Xuân Hòa	13	22, 56 - 59	0,20		0,20	0,20																				0,20	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.9.2	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xóm 12 cũ (xóm 6 mới)	NTD	Thọ Nghiệp	22	5	0,50		0,50	0,50																				0,50	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.9.3	Mở rộng nghĩa địa thôn Trung Linh	NTD	Xuân Ngọc	18	203, 204, 205 (13, 14, 15)	0,20		0,20	0,20																				0,20	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.9.4	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Xuân Kiên	NTD	Xuân Kiên	1	9 - 11, 20 - 22	1,05		1,05	1,05																				1,05	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.9.5	Mở rộng đất nghĩa địa xóm 6	NTD	Xuân Thành	14	3, 4, 11, 12	0,73		0,73	0,72																0,01				0,73	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.9.6	Mở rộng đất nghĩa địa xóm 7	NTD	Xuân Thành	11	212, 213	0,70		0,70	0,70																				0,70	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường

STT	Tên công trình dự án	Mã đất	Địa điểm	Vị trí bản đồ địa chính		Tổng diện tích đăng ký KH2023	Trong đó		Sử dụng từ các loại đất																					Chưa thông qua HĐND	Đã thông qua HĐND	Ghi chú
				Tờ	Thửa		Diện tích đăng ký mới 2023	Diện tích 2022 chuyển sang	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	ONT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	PNK	BCS			
3.9.7	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Hoành Quán	NTD	Xuân Thủy	19	9	0,15		0,15	0,15																					0,15	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.9.8	Mở rộng nghĩa địa Hội Khê	NTD	TT. Xuân Trường	13	103, 104	0,10	0,10		0,10																					0,10	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh (0,1 ha)
3.9.9	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân thôn Nghĩa Xá	NTD	Xuân Ninh	27; (28)	6 - 8; (31 - 34, 64 - 66)	0,50	0,50		0,50																					0,50	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh
3.9.10	Mở rộng nghĩa trang nghĩa địa xóm 1	NTD	Xuân Vinh	4	71, 72	0,10	0,10		0,10																					0,10	Nghị quyết thu hồi đất số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh (0,1 ha LUC)
3.9.11	Mở rộng nghĩa địa xóm 10 cũ (xóm 5 mới)	NTD	Xuân Vinh	28	45, 47	0,10		0,10	0,10																					0,10	Nghị quyết thu hồi đất số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh (0,1 ha LUC); QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.9.12	Mở rộng nghĩa địa xóm 14 cũ (xóm 9 mới)	NTD	Xuân Vinh	31	14, 17, 19, 23	0,20		0,20	0,20																					0,20	Nghị quyết thu hồi đất số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.9.13	Mở rộng nghĩa địa xóm 18 cũ (xóm 11 mới)	NTD	Xuân Vinh	38	46, 52	0,20		0,20	0,20																					0,20	Nghị quyết thu hồi đất số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.10	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**					**1,42**		**1,42**	**1,22**	**0,20**																				**1,42**	
3.10.1	Xây dựng khu xử lý rác thải	DRA	Xuân Châu	17	35	0,20		0,20		0,20																				0,20	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.10.2	Mở rộng khu xử lý rác thải	DRA	TT. Xuân Trường	19	63, 64, 65	0,50		0,50	0,50																					0,50	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.10.3	Xây dựng khu xử lý rác thải	DRA	Xuân Ngọc	4	10, 14	0,72		0,72	0,72																					0,72	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.11	**Đất cơ sở tôn giáo**					**2,01**		**2,01**	**1,70**				**0,02**			**0,01**	**0,28**													**2,01**	
3.11.1	Mở rộng chùa Sùng Phúc Kiên Lao	TON	Xuân Kiên	4	1	0,01		0,01								0,01														0,01	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3.11.2	Xây mới chùa Xuân Ngọc	TON	Xuân Ngọc	18	129, 136, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151 (tương ứng thửa 212, 215 bản đồ DĐĐT), 152 (tương ứng thửa 213, 214 bản đồ DĐĐT)	2,00		2,00	1,70				0,02				0,28													2,00	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
4	**Đất sinh hoạt cộng đồng**					**0,37**	**0,16**	**0,21**	**0,26**			**0,01**	**0,02**					**0,04**	**0,04**											**0,37**	
4.1	Xây dựng nhà văn hóa xóm 15	DSH	Xuân Hồng	22	166	0,04		0,04										0,04												0,04	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
4.2	Xây dựng nhà văn hóa xóm 4	DSH	Xuân Hồng	18	42, 44, 47, 56	0,06		0,06	0,04				0,02																	0,06	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
4.3	Xây mới nhà văn hóa xóm 5, Xuân Dục	DSH	Xuân Ninh	50	118	0,05	0,05		0,05																					0,05	Nghị quyết thu hồi đất số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh
4.4	Xây mới nhà văn hóa xóm 15 cũ (xóm 9 mới)	DSH	Thọ Nghiệp	18	92, 109	0,11	0,11		0,06			0,01							0,04												0,11	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh
4.5	Xây dựng nhà văn hoá xóm 4 đội 2	DSH	Xuân Thượng	1	448, 461	0,11		0,11	0,11																					0,11	Nghị quyết thu hồi đất số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh (LUC 0,05 ha); Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh (LUC 0,06 ha); QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
5	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**					**1,17**		**1,17**	**1,17**																					**1,17**	

STT	Tên công trình dự án	Mã đất	Địa điểm	Vị trí bản đồ địa chính		Tổng diện tích đăng ký KH2023	Trong đó		Sử dụng từ các loại đất																				Chưa thông qua HĐND	Đã thông qua HĐND	Ghi chú
				Tờ	Thửa		Diện tích đăng ký mới 2023	Diện tích 2022 chuyển sang	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	ONT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	PNK	BCS			
5.1	Xây dựng Trung tâm thể thao thôn Hưng Nhân	DKV	Xuân Ninh	41	23, 25	0,25		0,25	0,25																					0,25	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
5.2	Xây dựng trung tâm thể thao thôn Lam Sơn	DKV	Xuân Ninh	43; (44)	98; (72)	0,25		0,25	0,25																					0,25	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
5.3	Xây dựng đất thể dục thể thao khu vực 13	DKV	Xuân Phú	19	220 - 223	0,20		0,20	0,20																					0,20	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
5.4	Xây dựng Sân thể thao vui chơi xóm 2	DKV	Xuân Thành	5	106	0,08		0,08	0,08																					0,08	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
5.5	Xây dựng sân thể thao xóm 11 cũ (xóm 7 mới)	DKV	Xuân Trung	6	260	0,09		0,09	0,09																					0,09	Nghị quyết thu hồi đất số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
5.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng xóm 9	DKV	Xuân Đài	27	231, 232	0,30		0,30	0,30																					0,30	Nghị quyết thu hồi đất số 08/NQ-HĐND ngày 26/04/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết CMĐ số 73/NQ-HĐND ngày 06/07/2022 của HĐND tỉnh; QĐ 977/QĐ-UBND ngày 26/05/2022 V/v phê duyệt bổ sung KHSDĐ năm 2022 của các huyện, thành phố Nam Định
6	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**					**1,10**		**1,10**	**0,71**		**0,06**		**0,19**			**0,05**	**0,09**													**1,10**		
6.1	Mở rộng UBND xã Xuân Hồng	TSC	Xuân Hồng	27	221, 239, 235, 241, 242, 243	0,56		0,56	0,17		0,06		0,19			0,05	0,09													0,56	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
6.2	Xây dựng trụ sở Chi cục thống kê huyện	TSC	TT. Xuân Trường	9	134, 135	0,15		0,15	0,15																					0,15	Nghị quyết thu hồi đất số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
6.3	Xây dựng UBND xã Xuân Ngọc	TSC	Xuân Ngọc	14	37 - 40	0,39		0,39	0,39																					0,39	Nghị quyết thu hồi đất số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh (0,39 ha); Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh (0,39 ha); QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
II	**Danh mục dự án chuyển mục đích**					**26,57**	**2,28**	**24,29**	**23,98**		**0,20**	**0,07**	**0,46**	**0,05**		**0,80**	**0,66**		**0,11**						**0,10**	**0,0003**	**0,01**	**0,13**	**14,69**	**11,88**	
1	**Đất ở**					**10,33**	**1,38**	**8,95**	**9,36**		**0,20**	**0,07**	**0,26**	**0,05**			**0,17**		**0,11**						**0,10**	**0,0003**	**0,01**			**10,33**	
1.1	**Đất ở tại nông thôn**					**10,23**	**1,38**	**8,85**	**9,26**		**0,20**	**0,07**	**0,26**	**0,05**			**0,17**		**0,11**						**0,10**	**0,0003**	**0,01**			**10,23**	
1.1.1	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở					10,23	1,38	8,85	9,26		0,20	0,07	0,26	0,05			0,17		0,11						0,10	0,0003	0,01			10,23	
1.1.1.1	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Bắc			0,29		0,29	0,29																					0,29	
			Xuân Bắc	9	286	0,04		0,04	0,04																					0,04	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Bắc	10a	77	0,03		0,03	0,03																					0,03	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Bắc	10a	16	0,03		0,03	0,03																					0,03	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Bắc	10a	138, 139	0,15		0,15	0,15																					0,15	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Bắc	3b	402, 403, 404	0,04		0,04	0,04																					0,04	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
1.1.1.2	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Châu			0,41	0,31	0,10	0,41																					0,41	
			Xuân Châu	14	201, 202, 203	0,10		0,10	0,10																					0,10	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Châu	20	77 - 79	0,07	0,07		0,07																					0,07	Nghị quyết CMĐ số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
			Xuân Châu	21	36, 37, 38	0,08	0,08		0,08																					0,08	Nghị quyết CMĐ số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh

STT	Tên công trình dự án	Mã đất	Địa điểm	Vị trí bản đồ địa chính		Tổng diện tích đăng ký KH2023	Trong đó		Sử dụng từ các loại đất																					Chưa thông qua HĐND	Đã thông qua HĐND	Ghi chú
				Tờ	Thửa		Diện tích đăng ký mới 2023	Diện tích 2022 chuyển sang	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	ONT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	PNK	BCS			
			Xuân Châu	21	243	0,06	0,06		0,06																					0,06	Nghị quyết CMĐ số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
			Xuân Châu	21	70	0,10	0,10		0,10																					0,10	Nghị quyết CMĐ số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
1.1.1.3	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Đài			0,31	0,20	0,11	0,31																					0,31	
			Xuân Đài	33	162	0,11		0,11	0,11																					0,11	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Đài	18	207	0,10	0,10		0,10																					0,10	Nghị quyết CMĐ số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
			Xuân Đài	18	220	0,10	0,10		0,10																					0,10	Nghị quyết CMĐ số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
1.1.1.4	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Hòa			0,84	0,05	0,79	0,84																					0,84	
			Xuân Hòa	16	6, 20	0,07		0,07	0,07																					0,07	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Hòa	15	69, 124, 214	0,40		0,40	0,40																					0,40	Nghị quyết thu hồi đất số 08/NQ-HĐND ngày 26/04/2022 của HĐND tỉnh; QĐ 977/QĐ-UBND ngày 26/05/2022 V/v phê duyệt bổ sung KHSDĐ năm 2022 của các huyện, thành phố Nam Định
			Xuân Hòa	15	84	0,02		0,02	0,02																					0,02	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Hòa	5	54	0,03		0,03	0,03																					0,03	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Hòa	11	258 (Bản đồ dồn điền là thửa 263)	0,13		0,13	0,13																					0,13	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Hòa	8	25	0,02		0,02	0,02																					0,02	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Hòa	9	55, 56	0,12		0,12	0,12																					0,12	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Hòa	8	16	0,03	0,03		0,03																					0,03	Nghị quyết CMĐ số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
			Xuân Hòa	2	148	0,02	0,02		0,02																					0,02	Nghị quyết CMĐ số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
1.1.1.5	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Hồng			0,48		0,48	0,17		0,15	0,02	0,08	0,05			0,01													0,48	
			Xuân Hồng	22	397, 398, 429	0,26		0,26	0,08		0,15	0,02					0,01													0,26	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Hồng	34	33	0,03		0,03	0,02				0,01																	0,03	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Hồng	34	65	0,15		0,15	0,03				0,07	0,05																0,15	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Hồng	52	212	0,02		0,02	0,02																					0,02	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Hồng	48	320	0,02		0,02	0,02																					0,02	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
1.1.1.6	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Thọ Nghiệp			0,47		0,47	0,47																					0,47	
			Thọ Nghiệp	16	201	0,10		0,10	0,10																					0,10	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Thọ Nghiệp	18	117	0,05		0,05	0,05																					0,05	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Thọ Nghiệp	11	76	0,20		0,20	0,20																					0,20	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường

STT	Tên công trình dự án	Mã đất	Địa điểm	Vị trí bản đồ địa chính		Tổng diện tích đăng ký KH2023	Trong đó		Sử dụng từ các loại đất																				Chưa thông qua HĐND	Đã thông qua HĐND	Ghi chú
				Tờ	Thửa		Diện tích đăng ký mới 2023	Diện tích 2022 chuyển sang	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	ONT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	PNK	BCS			
			Thọ Nghiệp	11	243	0,12		0,12	0,12																					0,12	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
1.1.1.7	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Kiên			0,53	0,15	0,38	0,48				0,02				0,03													0,53	
			Xuân Kiên	6	4, 5, 6, 69, 73, 76	0,35		0,35	0,32								0,03													0,35	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Kiên	6	306, 307	0,03		0,03	0,01				0,02																	0,03	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Kiên	16	1	0,10	0,10		0,10																					0,10	Nghị quyết CMĐ số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
			Xuân Kiên	16	160 (thửa cũ 20)	0,05	0,05		0,05																					0,05	Nghị quyết CMĐ số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
1.1.1.8	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Ninh			0,64	0,10	0,54	0,52			0,01							0,11											0,64	
			Xuân Ninh	41	14, 15	0,28		0,28	0,17										0,11											0,28	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Ninh	5	327, 328, 349	0,24		0,24	0,24																					0,24	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Ninh	38	163, 164	0,02		0,02	0,01			0,01																		0,02	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Ninh	45	20 - 24	0,10	0,10		0,10																					0,10	Nghị quyết CMĐ số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
1.1.1.9	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Ngọc			0,42	0,13	0,29	0,40								0,02													0,42	
			Xuân Ngọc	17	1	0,14		0,14	0,14																					0,14	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Ngọc	6	1, 4, 5	0,20	0,05	0,15	0,20																					0,20	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh (0,15 ha); Nghị quyết CMĐ số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (0,05 ha) QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường (0,15 ha)
			Xuân Ngọc	6	8	0,08	0,08		0,06								0,02													0,08	Nghị quyết CMĐ số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
1.1.1.10	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Phong			0,13		0,13	0,12			0,01																		0,13	
			Xuân Phong	8	19	0,01		0,01	0,01																					0,01	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Phong	23	73, 74	0,06		0,06	0,05			0,01																		0,06	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Phong	18	147, 149	0,06		0,06	0,06																					0,06	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
1.1.1.11	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Phú			0,59		0,59	0,59																					0,59	
			Xuân Phú	9	26, 27, 30, 36	0,10		0,10	0,10																					0,10	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Phú	24	6, 7, 15, 16	0,05		0,05	0,05																					0,05	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Phú	21	150, 151	0,05		0,05	0,05																					0,05	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Phú	12	30	0,10		0,10	0,10																					0,10	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Phú	20	201	0,05		0,05	0,05																					0,05	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Phú	10	24, 25	0,05		0,05	0,05																					0,05	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường

STT	Tên công trình dự án	Mã đất	Địa điểm	Vị trí bản đồ địa chính		Tổng diện tích đăng ký KH2023	Trong đó		Sử dụng từ các loại đất																					Chưa thông qua HĐND	Đã thông qua HĐND	Ghi chú
				Tờ	Thửa		Diện tích đăng ký mới 2023	Diện tích 2022 chuyển sang	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	ONT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	PNK	BCS			
			Xuân Phú	5	158, 159, 90	0,05		0,05	0,05																						0,05	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Phú	7	41, 131, 132, 133, 50, 55	0,10		0,10	0,10																						0,10	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Phú	10	88	0,04		0,04	0,04																						0,04	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
1.1.1.12	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Phương			0,27	0,10	0,17	0,27																						0,27	
			Xuân Phương	8	286	0,17		0,17	0,17																						0,17	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Phương	8	287	0,10	0,10		0,10																						0,10	Nghị quyết CMĐ số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
1.1.1.13	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Tân			0,28	0,10	0,18	0,28																						0,28	
			Xuân Tân	48	33	0,04		0,04	0,04																						0,04	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Tân	51	29	0,14		0,14	0,14																						0,14	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Tân	25	22	0,10	0,10		0,10																						0,10	Nghị quyết CMĐ số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
1.1.1.14	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Tiến			1,61	0,10	1,51	1,61																						1,61	
			Xuân Tiến	3b	317, 318	0,10		0,10	0,10																						0,10	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Tiến	6	198	0,04		0,04	0,04																						0,04	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Tiến	3a	103	0,30		0,30	0,30																						0,30	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Tiến	3b	362	0,04		0,04	0,04																						0,04	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Tiến	3b	234, 237, 238, 241	0,40		0,40	0,40																						0,40	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Tiến	3b	235, 236, 239, 240	0,40		0,40	0,40																						0,40	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Tiến	3b	251, 252, 254	0,23		0,23	0,23																						0,23	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Tiến	1	55, 56	0,10	0,10		0,10																						0,10	Nghị quyết CMĐ số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
1.1.1.15	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Thành			0,46		0,46	0,46																						0,46	
			Xuân Thành	16	188	0,02		0,02	0,02																						0,02	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Thành	10	14	0,13		0,13	0,13																						0,13	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Thành	21	70	0,04		0,04	0,04																						0,04	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Thành	9; (11)	127, 128; (180)	0,27		0,27	0,27																						0,27	Nghị quyết CMĐ số 73/NQ-HĐND ngày 06/07/2022 của HĐND tỉnh; QĐ 1361/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 V/v phê duyệt bổ sung KHSDĐ năm 2022 của các huyện, thành phố Nam Định
1.1.1.16	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Thủy			0,97	0,04	0,93	0,66		0,05	0,01	0,14												0,10		0,01			0,97	
			Xuân Thủy	5	52, 53, 97	0,13		0,13	0,13																						0,13	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường

STT	Tên công trình dự án	Mã đất	Địa điểm	Vị trí bản đồ địa chính		Tổng diện tích đăng ký KH 2023	Trong đó		Sử dụng từ các loại đất																				Chưa thông qua HĐND	Đã thông qua HĐND	Ghi chú
				Tờ	Thửa		Diện tích đăng ký mới 2023	Diện tích 2022 chuyển sang	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	ONT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	PNK	BCS			
			Xuân Thủy	5	49	0,32		0,32	0,32																					0,32	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Thủy	4	230, 229, 226, 227, 221, 220, 219, 222, 228, sông	0,22		0,22	0,09			0,01	0,01											0,10		0,01				0,22	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Thủy	12	205, 204, 233	0,12		0,12	0,02		0,05		0,05																	0,12	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Thủy	3; (19)	4; (33)	0,14		0,14	0,06				0,08																	0,14	Nghị quyết CMĐ số 73/NQ-HĐND ngày 06/07/2022 của HĐND tỉnh; QĐ 1361/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 V/v phê duyệt bổ sung KHSDĐ năm 2022 của các huyện, thành phố Nam Định
			Xuân Thủy	3	109	0,04	0,04		0,04																					0,04	Nghị quyết CMĐ số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
1.1.1.17	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Thượng			1,00		1,00	1,00																0,00					1,00	
			Xuân Thượng	12	40, 41	0,28		0,28	0,28																					0,28	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Thượng	10	16	0,15		0,15	0,15																					0,15	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Thượng	10	258, 274, 277	0,19		0,19	0,19																					0,19	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Thượng	10	37, 40	0,2603		0,2603	0,26																0,0003					0,2603	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Thượng	10	122 (120)	0,03		0,03	0,03																					0,03	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Thượng	10	269	0,09		0,09	0,09																					0,09	Nghị quyết CMĐ số 73/NQ-HĐND ngày 06/07/2022 của HĐND tỉnh; QĐ 1361/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 V/v phê duyệt bổ sung KHSDĐ năm 2022 của các huyện, thành phố Nam Định
1.1.1.18	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Vinh			0,53	0,10	0,43	0,38			0,02	0,02				0,11													0,53	
			Xuân Vinh	21	158	0,08		0,08	0,08																					0,08	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Vinh	5	86	0,08		0,08	0,08																					0,08	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Vinh	23	141, 142, 200, 252	0,13		0,13	0,03								0,10													0,13	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Vinh	12	5	0,08		0,08	0,08																					0,08	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Vinh	3	195 - 199	0,10	0,10		0,05			0,02	0,02				0,01													0,10	Nghị quyết CMĐ số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
			Xuân Vinh	39	145, 146	0,06		0,06	0,06																					0,06	Nghị quyết CMĐ số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
1.2	**Đất ở tại đô thị**	**ODT**	**TT. Xuân Trường**			**0,10**		**0,10**	**0,10**																					**0,10**	
1.2.1	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ODT	TT. Xuân Trường	14	29 - 31, 23, 24	0,10		0,10	0,10																					0,10	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2	**Đất phát triển hạ tầng**					**0,30**		**0,30**	**0,30**																					**0,30**	
2.1	**Đất xây dựng cơ sở y tế**					**0,30**		**0,30**	**0,30**																					**0,30**	
2.1.1	Xây dựng phòng khám đa khoa	DYT	TT. Xuân Trường	12	19 - 21	0,30		0,30	0,30																					0,30	Nghị quyết CMĐ số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
3	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**					**11,25**		**11,25**	**10,05**				**0,20**			**0,60**	**0,40**												**11,10**	**0,15**	
3.1	Xây dựng mở rộng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu vực đa khoa cũ	SKC	TT. Xuân Trường	34	122	0,15		0,15	0,15																					0,15	Nghị quyết CMĐ số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường

CÔNG BÁO TỈNH NAM ĐỊNH/Số 04+05/Ngày 01-02-2023

STT	Tên công trình dự án	Mã đất	Địa điểm	Vị trí bản đồ địa chính		Tổng diện tích đăng ký KH2023	Trong đó		Sử dụng từ các loại đất																				Chưa thông qua HĐND	Đã thông qua HĐND	Ghi chú
				Tờ	Thửa		Diện tích đăng ký mới 2023	Diện tích 2022 chuyển sang	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	ONT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	PNK	BCS			
3.2	Khu sản xuất may xuất khẩu	SKC	Xuân Hòa	5	1 - 14 (BĐĐC Xuân Hòa lập năm 1993); 1 - 6, 9, 11 - 14 (bản đồ cấp GCN QSDĐ nông nghiệp ngoài đồng sau ĐĐĐT)	11,10		11,10	9,90				0,20			0,60	0,40												11,10		Văn bản số 739/UBND - VP3 ngày 04/10/2022 về việc chấp thuận cho công ty Cổ phần may Sông Hồng nhận chuyển nhượng đất lúa tại xã Xuân Hòa; QĐ 1748/QĐ-UBND ngày 20/09/2022 V/v phê duyệt bổ sung KHSDĐ năm 2022 của các huyện
4	**Đất thương mại dịch vụ**					**4,69**	**0,90**	**3,79**	**4,27**							**0,20**	**0,09**										**0,13**	**3,59**	**1,10**	
4.1	Xây dựng khu dịch vụ thương mại của Công ty TNHH Lan Chi BUSINE.SS Hà Nam	TMD	Xuân Ninh	05; (06)	46 - 50, 84, 85, 124, 125, 163 - 168; (13 - 17, 23 - 28)	2,57		2,57	2,35							0,15	0,07											2,57		Nghị quyết CMĐ số 45/NQ-HĐND ngày 24/10/2019 của HĐND tỉnh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường; Quyết định 2866/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Theo nghị quyết trên thì tổng diện tích thu hồi đất lúa là 2,57 ha nhưng trong quá trình đo đạc, khảo sát thực tế xác định diện tích đất lúa là 2,35 ha, đất giao thông là 0,15 ha, đất thuỷ lợi là 0,07 ha và tổng diện tích không thay đổi
4.2	Dự án xây dựng cửa hàng mua bán vật tư phân bón giống cây trồng, thức ăn gia súc, thuốc bảo vệ thực vật và hoạt động dịch vụ trồng trọt của HTX SXKD dịch vụ nông nghiệp Xuân Tiến	TMD	Xuân Tiến	7	19	0,12		0,12	0,12																			0,12		Nghị quyết CMĐ số 05/NQ-HĐND ngày 31/05/2019 của HĐND tỉnh; Công văn số 392/UBND - XTĐT ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh về việc chủ trương đầu tư xây dựng cửa hàng mua bán vật tư phân bón giống cây trồng, thức ăn gia súc thuốc bảo vệ thực vật và hoạt động dịch vụ trồng trọt tại Xuân Tiến; Tháng 10/2020 UBND tỉnh đã có văn bản đồng ý điều chỉnh ranh giới đất cụm công nghiệp Xuân Tiến để thực hiện dự án hợp tác xã
4.3	Điểm kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	TMD	Xuân Ninh	23	90	0,50		0,50	0,50																			0,50		QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường; Toàn bộ diện tích là đất công
4.4	Điểm kinh doanh DVTM tổng hợp	TMD	Xuân Ninh	38	55, 58, 59, 61, 62, 85, 97	0,60		0,60	0,52																		0,08	0,40	0,20	Nghị quyết CMĐ số 54/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh (tổng 0,4 ha trong đó 0,32 ha LUC; 0,08 ha BCS); Nghị quyết CMĐ số 12/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh (0,20 ha LUC); QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường; Toàn bộ diện tích là đất công
4.5	Điểm kinh doanh dịch vụ tổng hợp	TMD	Xuân Ninh	38	2, 3, 5 - 8, 11 - 25	0,90	0,90		0,78							0,05	0,02										0,05		0,90	Toàn bộ diện tích là đất công
III	**Danh mục dự án không sử dụng đất lúa**					**18,22**	**3,68**	**14,54**			**1,40**	**6,71**	**8,91**	**0,06**	**0,28**	**0,03**			**0,63**					**0,06**		**0,02**	**0,11**				
1	**Đất phát triển hạ tầng**					**0,06**		**0,06**						**0,06**																
1.1	**Đất xây dựng cơ sở y tế**					**0,06**		**0,06**						**0,06**																
1.1.1	Dự án xây dựng phòng khám chữa bệnh	DYT	TT. Xuân Trường	9	112	0,06		0,06						0,06																QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2	**Đất ở**					**16,76**	**3,68**	**13,08**				**6,71**	**8,91**		**0,28**	**0,03**			**0,63**					**0,06**		**0,02**	**0,11**				
2.1	**Đất ở tại nông thôn**					**15,99**	**3,68**	**12,31**				**6,39**	**8,46**		**0,28**	**0,03**			**0,63**					**0,06**		**0,02**	**0,11**				
2.1.1	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở					4,83	1,16	3,67				0,64	3,06		0,28	0,03			0,63					0,06		0,02	0,11				
2.1.1.1	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Bắc			0,37		0,37					0,36													0,01				
			Xuân Bắc	9	88	0,14		0,14					0,14																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Bắc	9	450	0,02		0,02					0,02																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Bắc	9	49	0,01		0,01																	0,01					QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Bắc	10a	4	0,19		0,19					0,19																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Bắc	7	148	0,01		0,01					0,01																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2.1.1.2	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Đài			0,67	0,51	0,16				0,30	0,21		0,16															
			Xuân Đài	1	5	0,16		0,16							0,16															QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Đài	22	215	0,51	0,51					0,30	0,21																	
2.1.1.3	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Hòa			0,43		0,43					0,01	0,12						0,29							0,01				
			Xuân Hòa	9	27	0,01		0,01																		0,01					QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Hòa	16	225	0,03		0,03												0,03										QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường

CÔNG BÁO TỈNH NAM ĐỊNH/Số 04+05/Ngày 01-02-2023

STT	Tên công trình dự án	Mã đất	Địa điểm	Vị trí bản đồ địa chính		Tổng diện tích đăng ký KH2023	Trong đó		Sử dụng từ các loại đất																			Chưa thông qua HĐND	Đã thông qua HĐND	Ghi chú
				Tờ	Thửa		Diện tích đăng ký mới 2023	Diện tích 2022 chuyển sang	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	ONT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	PNK	BCS			
			Xuân Hòa	16	288	0,01		0,01				0,01																			QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Hòa	11	247	0,26		0,26											0,26											QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Hòa	15	22	0,12		0,12					0,12																	QĐ 1361/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 V/v phê duyệt bổ sung KHSDĐ năm 2022 của các huyện, thành phố Nam Định
2.1.1.4	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Hồng			0,85		0,85				0,14	0,68			0,03															
			Xuân Hồng	28	110, 167	0,26		0,26					0,24			0,02															QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Hồng	27	208	0,44		0,44					0,44																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Hồng	48	243	0,01		0,01								0,01														QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Hồng	34	32, 102	0,14		0,14				0,14																		QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2.1.1.5	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Ninh			0,13	0,01	0,12				0,07	0,06																		
			Xuân Ninh	9	121	0,06		0,06				0,06																			QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Ninh	9	202, 239	0,06		0,06					0,06																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Ninh	16	154	0,01	0,01					0,01																		
2.1.1.6	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Ngọc			0,25		0,25					0,20											0,05						
			Xuân Ngọc	20	25	0,05		0,05																0,05						QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Ngọc	11	46	0,20		0,20					0,20																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2.1.1.7	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Phong			0,94	0,36	0,58					0,83						0,11											
			Xuân Phong	8	189	0,05		0,05					0,05																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Phong	8	219	0,16		0,16					0,16																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Phong	8	94	0,13		0,13					0,13																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Phong	14	277	0,10		0,10					0,10																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Phong	18	179	0,07		0,07											0,07											QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Phong	8	253	0,03		0,03					0,03																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Phong	13	122	0,04		0,04											0,04											QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Phong	4	62	0,02	0,02						0,02																	
			Xuân Phong	4	187	0,34	0,34						0,34																	
2.1.1.8	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Phú			0,10		0,10							0,10															
			Xuân Phú	24	41	0,10		0,10							0,10															QĐ 1361/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 V/v phê duyệt bổ sung KHSDĐ năm 2022 của các huyện, thành phố Nam Định
2.1.1.9	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Tiến			0,46	0,06	0,40					0,40						0,06											
			Xuân Tiến	4	432	0,37		0,37					0,37																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Tiến	2	143	0,03		0,03					0,03																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Tiến	2	51	0,03	0,03												0,03											
			Xuân Tiến	6	233	0,03	0,03												0,03											
2.1.1.10	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Thành			0,11		0,11				0,09			0,02															
			Xuân Thành	16	116	0,09		0,09				0,09																			QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Thành	15	90	0,02		0,02							0,02															QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2.1.1.11	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Thủy			0,21	0,03	0,18				0,03	0,10											0,01			0,07			
			Xuân Thủy	5	1	0,10		0,10				0,03															0,07				QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường

STT	Tên công trình dự án	Mã đất	Địa điểm	Vị trí bản đồ địa chính		Tổng diện tích đăng ký KH2023	Trong đó		Sử dụng từ các loại đất																				Chưa thông qua HĐND	Đã thông qua HĐND	Ghi chú
				Tờ	Thửa		Diện tích đăng ký mới 2023	Diện tích 2022 chuyển sang	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	ONT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	PNK	BCS			
			Xuân Thủy	4	214	0,08		0,08					0,08																		QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
			Xuân Thủy	4	162	0,02	0,02						0,02																	
			Xuân Thủy	14	225	0,01	0,01																0,01							
2.1.1.12	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Vinh			0,10		0,10											0,10											
			Xuân Vinh	4	9	0,10		0,10											0,10											QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2.1.1.13	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Thượng			0,08	0,08						0,03						0,05											
			Xuân Thượng	1	400	0,05	0,05												0,05											
			Xuân Thượng	16	101	0,03	0,03						0,03																	
2.1.1.14	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Trung			0,11	0,09	0,02					0,07													0,04				
			Xuân Trung	7	356	0,02		0,02					0,02																	QĐ 1748/QĐ-UBND ngày 20/09/2022 V/v phê duyệt bổ sung KHSDĐ năm 2022 của các huyện
			Xuân Trung	7	15	0,03	0,03																			0,03				
			Xuân Trung	8	85	0,05	0,05						0,05																	
			Xuân Trung	7	223	0,01	0,01																			0,01				
2.1.1.15	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	Xuân Châu			0,02	0,02												0,02											
			Xuân Châu	21	94	0,02	0,02												0,02											
2.1.2	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở					11,16	2,52	8,64				5,753	5,405																	
2.1.2.1	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	Thọ Nghiệp	nhiều tờ	nhiều thửa	0,83	0,80	0,03				0,50	0,33																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường (0,03 ha)
2.1.2.2	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	Xuân Bắc	nhiều tờ	nhiều thửa	0,72	0,30	0,42				0,30	0,42																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường (0,42 ha)
2.1.2.3	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	Xuân Châu	nhiều tờ	nhiều thửa	0,70		0,70				0,31	0,39																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2.1.2.4	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	Xuân Đài	nhiều tờ	nhiều thửa	0,86		0,86				0,493	0,365																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2.1.2.5	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	Xuân Hòa	nhiều tờ	nhiều thửa	0,93	0,19	0,74				0,70	0,23																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường (0,74 ha)
2.1.2.6	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	Xuân Hồng	nhiều tờ	nhiều thửa	0,17		0,17				0,07	0,10																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2.1.2.7	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	Xuân Kiên	nhiều tờ	nhiều thửa	0,28		0,28				0,16	0,12																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2.1.2.8	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	Xuân Ngọc	nhiều tờ	nhiều thửa	0,54		0,54				0,20	0,34																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2.1.2.9	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	Xuân Ninh	nhiều tờ	nhiều thửa	1,40		1,40				0,60	0,80																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2.1.2.10	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	Xuân Phong	nhiều tờ	nhiều thửa	0,46		0,46				0,30	0,16																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2.1.2.11	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	Xuân Phú	nhiều tờ	nhiều thửa	0,42	0,35	0,07				0,21	0,21																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường (0,07 ha)
2.1.2.12	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	Xuân Phương	nhiều tờ	nhiều thửa	0,45	0,45					0,25	0,20																	
2.1.2.13	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	Xuân Tân	nhiều tờ	nhiều thửa	0,39	0,23	0,16				0,19	0,20																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường (0,16 ha)
2.1.2.14	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	Xuân Thành	nhiều tờ	nhiều thửa	0,53		0,53				0,26	0,27																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2.1.2.15	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	Xuân Thượng	nhiều tờ	nhiều thửa	0,62		0,62				0,34	0,28																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2.1.2.16	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	Xuân Thủy	nhiều tờ	nhiều thửa	0,36		0,36				0,13	0,23																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2.1.2.17	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	Xuân Tiến	nhiều tờ	nhiều thửa	0,70		0,70				0,28	0,42																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
2.1.2.18	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	Xuân Trung	nhiều tờ	nhiều thửa	0,52	0,10	0,42				0,31	0,21																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường (0,42 ha)
2.1.2.19	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	Xuân Vinh	nhiều tờ	nhiều thửa	0,28	0,10	0,18				0,15	0,13																	QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường (0,18 ha)
2.2	**Đất ở tại đô thị**					**0,77**		**0,77**				**0,32**	**0,45**																	
2.2.1	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	ODT	TT. Xuân Trường	nhiều tờ	nhiều thửa	0,77		0,77				0,32	0,45																	
3	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**					**1,40**		**1,40**			**1,40**																			

STT	Tên công trình dự án	Mã đất	Địa điểm	Vị trí bản đồ địa chính		Tổng diện tích đăng ký KH2023	Trong đó		Sử dụng từ các loại đất																					Chưa thông qua HĐND	Đã thông qua HĐND	Ghi chú
				Tờ	Thửa		Diện tích đăng ký mới 2023	Diện tích 2022 chuyển sang	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	ONT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	PNK	BCS			
3.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Xuân Tân	6	57 (3)	1,40		1,40			1,40																			Báo cáo thẩm định số 943/BC-SKH&ĐT ngày 19/05/2022 V/v chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án Xây dựng khu đông mới, sửa chữa tàu thuyền tại xã Xuân Tân, huyện Xuân Trường của Công ty Cổ phần Hoàng Vinh; QĐ 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 V/v phê duyệt KHSDĐ năm 2022 huyện Xuân Trường
	Tổng kế hoạch 2023					**193,54**	**13,17**	**180,37**	**149,25**	**0,20**	**2,08**	**13,00**	**14,28**	**0,13**	**0,68**	**4,06**	**4,80**	**0,04**	**0,79**	**0,09**	**2,95**	**0,13**	**0,41**	**0,06**	**0,10**	**0,08**	**0,25**	**0,15**	**14,84**	**160,48**	